

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận thí sinh trúng tuyển có điều kiện diện tuyển thẳng đại học hệ chính quy vào Trường Đại học Y Hà Nội năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-ĐHYHN ngày 05/02/2021 ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Y Hà Nội;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/06/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/03/2025 của Bộ GD&ĐT;

Căn cứ Công văn số 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/05/2025 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 2963/QĐ-ĐHYHN ngày 12/06/2025 của Trường Đại học Y Hà Nội ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường Đại học Y Hà Nội;

Căn cứ Biên bản cuộc họp số 2129/BB-ĐHYHN ngày 15/07/2025 về việc xét tuyển thẳng của Hội đồng Tuyển sinh Trường Đại học Y Hà Nội;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 272 (hai trăm bảy mươi hai) thí sinh trúng tuyển đại học có điều kiện hệ chính quy diện tuyển thẳng vào Trường Đại học Y Hà Nội năm 2025 (có Phụ lục kèm theo), trong đó:

- Tâm lý học:	35	- Khúc xạ nhãn khoa:	03
- Y khoa:	167	- Kỹ thuật Hình ảnh y học:	02
- Y học cổ truyền:	02	- Kỹ thuật Xét nghiệm y học:	03
- Răng Hàm Mặt:	50	- Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa:	09
- Y tế công cộng:	01		

Điều 2. Thí sinh trúng tuyển có điều kiện diện tuyển thẳng, sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, cần xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ GD&ĐT <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> trước 17 giờ 00 ngày 30/08/2025. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Hội đồng Tuyển sinh đại học năm 2025, Trưởng phòng: ĐTĐH, CTHVSV&KTX, TCKT, trưởng các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

Nguyễn Hữu Tú

Phụ lục số: 01

Danh sách thí sinh trúng tuyển có điều kiện diện tuyển thẳng đại học hệ chính quy năm 2025
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHYHN ngày tháng năm 2025 của Trường Đại học Y Hà Nội)

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
1.	TT250017	TRỊNH THỊ THU HÀNG	Nữ	13/01/2007	2025	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học		28.6	NV1
2.	TT250018	NGUYỄN TRÀ GIANG	Nữ	31/08/2007	2023	KHKT	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
3.	TT250019	VŨ HOÀNG MAI	Nữ	16/12/2007	2025	Lịch sử	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
4.	TT250042	CAO THỊ HẬU	Nữ	19/04/2007	2025	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học		28.5	NV1
5.	TT250045	LÊ MINH GIANG	Nữ	14/09/2007	2024	Lịch sử	Nhì	7310401	Tâm lý học		28.5	NV1
6.	TT250060	LÊ TRÂM ANH	Nữ	10/09/2007	2024	Lịch sử	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
7.	TT250083	NGUYỄN LAN THẢO	Nữ	18/03/2007	2025	Tiếng Pháp	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
8.	TT250131	NGUYỄN TRẦN KHÁNH LINH	Nữ	30/03/2007	2025	Tiếng Pháp	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
9.	TT250144	NGUYỄN DIỆU VI LÂM	Nữ	27/04/2007	2025	Địa lý	Nhất	7310401	Tâm lý học			NV1
10.	TT250167	LÊ HÀ GIA LINH	Nữ	29/11/2007	2025	Ngữ văn	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
11.	TT250188	LÊ THỊ THANH THUÝ	Nữ	26/05/2007	2024	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
12.	TT250195	NGÔ TRẦN QUẾ HOA	Nữ	18/11/2007	2025	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
13.	TT250199	CHU QUỲNH GIAO	Nữ	09/06/2007	2025	Địa lý	Nhất	7310401	Tâm lý học			NV1
14.	TT250200	NGUYỄN THỊ YẾN NGÀ	Nữ	27/09/2007	2024	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
15.	TT250214	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	20/02/2007	2024	Tiếng Anh	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
16.	TT250217	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	Nữ	14/01/2007	2024	Lịch sử	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
17.	TT250219	PHÙNG TRẦN PHÚC KHÁNH	Nam	02/05/2007	2025	Lịch sử	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
18.	TT250232	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	27/06/2007	2025	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học		28.3	NV1
19.	TT250245	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	23/07/2007	2025	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
20.	TT250249	VŨ NHƯ NGỌC	Nữ	09/11/2007	2025	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
21.	TT250251	HOÀNG DUY THÁI	Nam	22/12/2007	2025	Lịch sử	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
22.	TT250253	NGUYỄN NGỌC MINH TRANG	Nữ	22/10/2007	2024	Lịch sử	Nhất	7310401	Tâm lý học			NV1
23.	TT250289	HOÀNG NAM PHONG	Nam	28/12/2007	2025	Lịch sử	Nhì	7310401	Tâm lý học		28.5	NV1
24.	TT250313	NGUYỄN KHÁNH CHI	Nữ	26/10/2007	2024	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
25.	TT250316	LÂM QUỲNH GIANG	Nữ	01/10/2007	2025	Địa lý	Nhất	7310401	Tâm lý học			NV1
26.	TT250317	PHẠM XUÂN QUỲNH	Nữ	06/12/2007	2023	Ngữ văn	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
27.	TT250330	HOÀNG HÀ LINH	Nữ	28/11/2007	2024	Địa lý	Nhất	7310401	Tâm lý học			NV1
28.	TT250332	LÊ HUYỀN DIỆU CHÂU	Nữ	30/07/2007	2025	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học	x		NV1
29.	TT250347	NGUYỄN HỒNG VÂN	Nữ	24/07/2007	2025	Địa lý	Nhất	7310401	Tâm lý học			NV1
30.	TT250357	NGUYỄN THỊ GIANG	Nữ	13/06/2007	2025	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học		28.3	NV1
31.	TT250368	ĐỖ TRẦN PHƯƠNG ANH	Nữ	24/07/2007	2025	Ngữ văn	Nhì	7310401	Tâm lý học		28.3	NV1
32.	TT250371	NGUYỄN PHƯƠNG LÊ	Nữ	28/08/2007	2024	Ngữ văn	Nhì	7310401	Tâm lý học		28.5	NV1
33.	TT250387	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	19/09/2007	2025	Lịch sử	Nhì	7310401	Tâm lý học		28.6	NV1
34.	TT250004	NGUYỄN BẢO PHÚC	Nam	17/10/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
35.	TT250005	PHẠM THANH DUNG	Nữ	18/09/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
36.	TT250006	TRẦN GIA HUY	Nam	24/12/2007	2025	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
37.	TT250007	VŨ THANH DUY	Nam	27/03/2007	2025	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
38.	TT250011	TRẦN THÁI KHANG	Nam	20/04/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
39.	TT250014	NGUYỄN HUỲNH MINH NHƯ	Nữ	28/03/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
40.	TT250015	NGUYỄN ĐỖ ĐẠT	Nam	23/08/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
41.	TT250016	ĐỖ PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	24/04/2007	2025	Tiếng Pháp	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
42.	TT250021	NGUYỄN THỊ THANH HÀ	Nữ	16/10/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
43.	TT250022	PHẠM BÍCH THUỶ TIỀN	Nữ	04/11/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
44.	TT250023	GIANG ĐỨC DŨNG	Nam	28/04/2007	2025	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
45.	TT250025	ĐỖ VIỆT TÙNG	Nam	07/11/2007	2024	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
46.	TT250028	TRẦN TUẤN BẢO	Nam	01/06/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
47.	TT250031	LÊ THÀNH VINH	Nam	06/12/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
48.	TT250034	LÊ ANH KIẾT	Nam	17/12/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
49.	TT250035	QUÁCH MỸ HOA	Nữ	21/07/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
50.	TT250036	HOÀNG NGUYỄN KHUÊ VĂN	Nữ	12/07/2007	2024	Tiếng Pháp	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
51.	TT250038	HOÀNG THẾ ANH	Nam	29/01/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
52.	TT250040	TỪ NGÔ GIA HÂN	Nữ	16/08/2007	2024	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
53.	TT250041	VƯƠNG NGUYỆT NHI	Nữ	23/09/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
54.	TT250043	CAO VĂN SƠN	Nam	19/07/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
55.	TT250046	HOÀNG TRỌNG TÚ	Nam	15/04/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
56.	TT250047	ĐINH NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	31/05/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
57.	TT250050	HỒ ĐỨC VIỆT	Nam	16/07/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
58.	TT250055	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	Nam	27/12/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
59.	TT250057	LÂM HÙNG THIÊN PHÚC	Nữ	25/03/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
60.	TT250058	NGUYỄN ĐỨC TUYỀN	Nam	03/01/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
61.	TT250062	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	Nam	10/11/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
62.	TT250063	ĐỖ BẢO ANH CHÂU	Nữ	24/08/2007	2024	Tiếng Pháp	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
63.	TT250067	NGUYỄN HẢI LONG	Nam	20/01/2007	2025	Toán	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
64.	TT250069	PHAN HOÀNG QUÂN	Nam	10/04/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
65.	TT250072	LÊ TIẾN DŨNG	Nam	21/12/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
66.	TT250075	NGUYỄN ĐÌNH HIẾU	Nam	12/05/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
67.	TT250078	PHẠM TIỂU MAI	Nữ	09/03/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
68.	TT250079	HÀ THÀNH NHÂN	Nam	06/08/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
69.	TT250081	ĐỖ BÍCH HẠNH	Nữ	26/03/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
70.	TT250084	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	08/02/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
71.	TT250086	TRẦN HẢI LINH	Nam	29/04/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
72.	TT250091	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	Nam	21/07/2007	2024	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
73.	TT250092	NGUYỄN THỊ HƯƠNG NGUYỄN	Nữ	22/02/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
74.	TT250099	ĐỖ LƯƠNG THẾ ANH	Nam	23/12/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
75.	TT250100	ĐỖ BẢO ANH	Nữ	30/04/2007	2025	Tiếng Pháp	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
76.	TT250101	TRẦN HẢI ANH	Nữ	26/05/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
77.	TT250104	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	Nữ	14/12/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
78.	TT250107	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	Nam	08/10/2007	2025	Vật lý	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
79.	TT250108	BÙI NGUYỄN HOÀNG	Nam	29/08/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
80.	TT250110	TRẦN QUỐC KHẢI	Nam	21/05/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
81.	TT250111	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	Nữ	25/06/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
82.	TT250113	PHAN HẢI ĐĂNG	Nam	28/07/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
83.	TT250115	NGUYỄN HOÀNG KHÔI	Nam	24/09/2007	2025	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
84.	TT250117	ĐẶNG HUY MẠNH	Nam	24/06/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
85.	TT250119	TRẦN HOÀNG NHI	Nữ	31/03/2007	2024	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
86.	TT250120	NGUYỄN NGÔ ĐỨC	Nam	27/09/2007	2025	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
87.	TT250129	PHÙNG THÙY DƯƠNG	Nữ	09/10/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
88.	TT250130	HOÀNG TRÍ DŨNG	Nam	05/03/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
89.	TT250134	NGUYỄN VIỆT HOA	Nữ	26/11/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
90.	TT250135	NGUYỄN HỮU DŨNG	Nam	02/04/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
91.	TT250136	NGUYỄN HUỲNH NHẬT MINH	Nam	14/12/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
92.	TT250138	LƯU XUÂN HIỀN	Nam	10/02/2007	2025	Tiếng Pháp	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
93.	TT250139	NGUYỄN TÙNG LÂM	Nam	31/07/2007	2025	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
94.	TT250141	NGUYỄN THU HOÀI	Nữ	14/06/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
95.	TT250143	NGUYỄN HOÀNG ANH THƯ	Nữ	28/12/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
96.	TT250145	VŨ TIẾN THẮNG	Nam	05/12/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
97.	TT250146	NGUYỄN NGỌC HẢI YẾN	Nữ	09/07/2007	2024	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
98.	TT250147	HÀN GIA HUY	Nam	18/03/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
99.	TT250148	PHẠM NGUYỆT HÀ	Nữ	15/08/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
100.	TT250151	NGUYỄN HẢI NAM	Nam	01/09/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
101.	TT250152	HOÀNG BÌNH MINH	Nam	01/10/2007	2024	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
102.	TT250155	NGUYỄN PHÚC LƯƠNG	Nam	25/08/2007	2025	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
103.	TT250156	HOÀNG CHU KHÁNH KỶ	Nữ	14/08/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
104.	TT250157	NGUYỄN TRANG ANH	Nữ	31/10/2007	2024	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
105.	TT250158	VŨ ĐỖ TÙNG ANH	Nam	06/04/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
106.	TT250160	BÙI AN KHÁNH	Nam	20/10/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
107.	TT250161	NGUYỄN KHUÔNG DUY	Nam	20/08/2007	2024	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
108.	TT250162	NGUYỄN PHƯƠNG NGÂN	Nữ	09/02/2007	2025	Tiếng Anh	Ba	7720101	Y khoa	x		NV2
109.	TT250163	LƯƠNG GIA BẢO	Nam	30/07/2007	2025	Toán	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
110.	TT250166	NGUYỄN ANH KIỆT	Nam	07/09/2007	2025	Hóa học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
111.	TT250169	NGUYỄN NAM ANH	Nam	30/11/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
112.	TT250170	NGUYỄN NGỌC TRÂM	Nữ	23/03/2007	2025	Tiếng Pháp	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
113.	TT250174	NGUYỄN VĂN BẢO NHÂN	Nam	07/08/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
114.	TT250175	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG ĐẠT	Nam	18/12/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
115.	TT250180	TRẦN MAI HƯƠNG NGUYỄN	Nữ	28/11/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
116.	TT250187	NGÔ CHÂU HOÀNG	Nam	18/12/2007	2025	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
117.	TT250191	PHAN DUY TUẤN	Nam	03/01/2007	2024	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
118.	TT250192	NGUYỄN NGỌC HÀ	Nữ	07/11/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
119.	TT250193	TRỊNH MINH QUANG	Nam	21/04/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
120.	TT250194	TRỊNH XUÂN BÁCH	Nam	12/10/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
121.	TT250196	ĐẶNG THUỶ VY	Nữ	19/01/2007	2024	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
122.	TT250201	HOÀNG XUÂN LONG	Nam	12/08/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
123.	TT250202	NGUYỄN TUẤN PHONG	Nam	05/12/2007	2025	Hóa học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
124.	TT250203	NGUYỄN MINH BẢO KHÁNH	Nữ	30/08/2007	2024	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
125.	TT250204	NGUYỄN MINH QUÂN	Nam	15/11/2007	2024	Hóa học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
126.	TT250206	HÀ TRỊNH ANH ĐỨC	Nam	30/06/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
127.	TT250207	NGUYỄN VIỆT THẮNG	Nam	13/11/2007	2024	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
128.	TT250208	PHẠM NHƯ HÀ LINH	Nữ	06/05/2005	2023	Toán	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
129.	TT250209	NGUYỄN TẤN PHÁT	Nam	01/01/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
130.	TT250210	PHẠM GIA BẢO	Nam	27/11/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
131.	TT250212	LÊ HOÀNG KIỀU ANH	Nữ	21/07/2007	2025	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
132.	TT250215	TRỊNH VIỆT HOÀNG	Nam	26/11/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
133.	TT250218	LÊ ĐỨC TRÍ	Nam	07/02/2007	2024	Hóa học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
134.	TT250220	PHAN MAI KHANH	Nữ	10/11/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
135.	TT250221	VŨ ĐÌNH TOÀN	Nam	19/11/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
136.	TT250224	PHẠM KHÁNH VY	Nữ	30/04/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
137.	TT250225	NGUYỄN TRẦN TUẤN ANH	Nam	25/04/2007	2025	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
138.	TT250228	NGUYỄN MINH CHIẾN	Nam	14/12/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
139.	TT250233	NGUYỄN PHÚC KHANG	Nam	12/01/2007	2024	Hóa học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
140.	TT250235	TRỊNH TRÍ DŨNG	Nam	26/04/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
141.	TT250236	TÔN MẠNH TÂN	Nam	28/06/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
142.	TT250237	TRẦN QUANG HÙNG	Nam	09/04/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
143.	TT250238	TRẦN NGỌC ĐỨC VƯỢNG	Nam	12/12/2007	2025	Hóa học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
144.	TT250239	ĐẶNG QUANG HUY	Nam	23/11/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
145.	TT250243	TRẦN MẠNH HÙNG	Nam	11/11/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
146.	TT250252	BẠCH THÁI ĐĂNG KHÔI	Nam	21/05/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
147.	TT250254	NGUYỄN XUÂN CƯỜNG	Nam	10/04/2007	2024	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
148.	TT250258	TRỊNH ĐỨC ANH	Nam	12/11/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
149.	TT250260	NGUYỄN MAI HƯƠNG	Nữ	15/08/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
150.	TT250261	DƯƠNG NGỌC MINH THU	Nữ	03/06/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
151.	TT250267	NGUYỄN ĐỨC HIẾU	Nam	19/03/2007	2025	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
152.	TT250270	NGUYỄN HUYỀN TRANG	Nữ	07/09/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
153.	TT250271	TẠ HỮU NGUYỄN	Nam	26/03/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
154.	TT250273	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	Nữ	19/04/2007	2025	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
155.	TT250277	LÊ HỒNG CANH	Nam	16/09/2007	2024	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
156.	TT250278	NGÔ MINH KHUÊ	Nữ	07/08/2007	2024	Tiếng Anh	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
157.	TT250279	NGUYỄN VIỆT HÙNG	Nam	01/01/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
158.	TT250280	NGUYỄN LÊ DUY	Nam	05/04/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
159.	TT250281	NGUYỄN GIA HUY	Nam	03/12/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
160.	TT250284	VŨ TIẾN ĐẠT	Nam	18/11/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
161.	TT250285	TRẦN VINH DANH	Nam	23/05/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
162.	TT250290	TRẦN GIA HUY	Nam	24/12/2007	2025	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
163.	TT250292	NGUYỄN TẤN NGUYỄN CHƯƠNG	Nam	13/12/2007	2024	Toán	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
164.	TT250294	BÙI NGUYỄN MINH	Nam	04/04/2007	2025	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
165.	TT250295	VŨ DUY HÙNG	Nam	16/03/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
166.	TT250296	HÀ THANH PHÚC	Nam	24/01/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
167.	TT250299	ĐỖ TRUNG KIÊN	Nam	22/09/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
168.	TT250300	NGUYỄN HỮU THÀNH	Nam	25/12/2007	2025	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
169.	TT250301	NGUYỄN THÁI SƠN	Nam	26/09/2007	2025	Vật lý	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
170.	TT250303	NGÔ MINH TRUNG	Nam	05/02/2007	2024	Hóa học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
171.	TT250304	TRẦN TRỌNG ĐẠT	Nam	24/04/2007	2024	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
172.	TT250305	PHẠM ĐỨC MẠNH	Nam	08/09/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
173.	TT250309	BẠCH THÁI SƠN	Nam	30/09/2007	2025	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
174.	TT250310	TẠ ĐỨC DUY	Nam	03/09/2007	2025	Vật lý	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
175.	TT250315	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	25/11/2007	2024	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
176.	TT250318	TRẦN THUỶ DƯƠNG	Nữ	08/09/2007	2024	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
177.	TT250319	NGUYỄN NGỌC LINH	Nữ	14/11/2007	2025	Hóa học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
178.	TT250325	LÝ BÁ KHÔI	Nam	09/02/2007	2025	Vật lý	Bạc	7720101	Y khoa			NV1
179.	TT250326	PHẠM HUY TUẤN ĐẠT	Nam	07/01/2007	2025	KHKT	Nhất QG-	7720101	Y khoa	x		NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
							Tham dự QT					
180.	TT250327	TRẦN VŨ THẢO PHƯƠNG	Nữ	20/03/2007	2025	KHKT	Nhất QG - Tham dự QT	7720101	Y khoa	x		NV1
181.	TT250328	MAI TÂM TRANG	Nữ	06/08/2007	2025	KHKT	Nhất QG - Tư QT	7720101	Y khoa	x		NV1
182.	TT250329	NGUYỄN NHẬT DUY	Nam	28/07/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
183.	TT250333	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	08/10/2007	2025	Tiếng Pháp	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
184.	TT250337	NGUYỄN HOÀNG GIA HUY	Nam	08/07/2007	2024	Hóa học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
185.	TT250338	NGUYỄN HÀ TRANG	Nữ	07/03/2007	2025	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
186.	TT250341	ĐỖ NGUYỄN VỸ	Nam	22/08/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
187.	TT250349	PHẠM ĐỖ ANH ĐỨC	Nam	13/03/2007	2025	Hóa học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
188.	TT250351	NGÔ QUANG MINH	Nam	08/11/2007	2025	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
189.	TT250356	VÕ XUÂN LAN	Nữ	30/08/2007	2024	Sinh học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
190.	TT250358	ĐẶNG VĂN THÀNH	Nam	03/02/2007	2025	Toán	Nhi	7720101	Y khoa			NV1
191.	TT250359	NGUYỄN DUY MẠNH	Nam	10/08/2007	2025	Tiếng Anh	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
192.	TT250361	TÔ BẢO MINH	Nam	26/12/2007	2025	Hóa học	Nhi	7720101	Y khoa			NV1
193.	TT250369	NGUYỄN HUYỀN BẢO NGÂN	Nữ	28/09/2007	2025	Sinh học	Nhi	7720101	Y khoa			NV1
194.	TT250378	NGUYỄN ĐAN TRƯỜNG	Nam	14/02/2006	2024	Sinh học	Nhi	7720101	Y khoa			NV1
195.	TT250383	NGUYỄN MINH KHANG	Nam	16/11/2007	2025	Vật lý	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
196.	TT250385	ĐOÀN TRƯỜNG MINH KHOA	Nam	02/08/2007	2025	Sinh học	Nhi	7720101	Y khoa			NV1
197.	TT250388	NGUYỄN NHẬT NGUYỄN KHÔI	Nam	11/08/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101	Y khoa	x		NV1
198.	TT250392	NGUYỄN TIẾN KHÔI	Nam	17/11/2007	2025	Toán	Nhi	7720101	Y khoa			NV1
199.	TT250250	NGUYỄN MẠNH THẮNG	Nam	16/09/2007	2025	Hóa học	Ba	7720115	Y học cổ truyền		27.2	NV2
200.	TT250297	VŨ THỊ THANH MAI	Nữ	19/03/2007	2024	Sinh học	Ba	7720115	Y học cổ truyền		27.8	NV2
201.	TT250012	DƯƠNG HOÀNG GIA HUY	Nam	21/06/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.1	NV2

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
202.	TT250013	MAI VIỆT HOÀNG	Nam	16/12/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.2	NV2
203.	TT250020	TRẦN ĐỨC CƯỜNG	Nam	09/01/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.7	NV2
204.	TT250026	NGUYỄN BÙI NHẬT TIẾN	Nam	02/03/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.4	NV2
205.	TT250039	PHẠM TRÀ MY	Nữ	09/06/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.3	NV2
206.	TT250048	PHẠM ĐỨC DƯƠNG	Nam	02/01/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.1	NV2
207.	TT250051	BÙI XUÂN HẢI QUÂN	Nam	01/01/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.2	NV2
208.	TT250053	GIÁP HẢI NAM	Nam	16/02/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.3	NV2
209.	TT250054	HOÀNG THU HẰNG	Nữ	14/11/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.1	NV2
210.	TT250066	ĐẶNG MAI KHÁNH	Nữ	04/09/2007	2025	Sinh học	Nhất	7720501	Răng - Hàm - Mặt			NV1
211.	TT250074	TRẦN VĂN THỂ LỰC	Nam	08/11/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.3	NV2
212.	TT250076	NGUYỄN THỊ MINH ANH	Nữ	05/09/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		27.9	NV2
213.	TT250077	NGÔ THẢO PHƯƠNG	Nữ	04/12/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.7	NV2
214.	TT250088	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	Nữ	06/09/2007	2025	Tiếng Pháp	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		27.8	NV2

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
215.	TT250097	NGUYỄN TRẦN THÙY TRANG	Nữ	20/05/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.2	NV2
216.	TT250106	TRẦN TUẤN KIẾT	Nam	06/03/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28	NV2
217.	TT250109	LÊ MINH HOÀNG	Nam	18/11/2007	2025	Hóa học	Nhi	7720501	Răng - Hàm - Mặt			NV1
218.	TT250122	PHẠM NHẤT MINH	Nam	07/11/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.6	NV1
219.	TT250125	NGUYỄN DẠ THẢO	Nữ	30/12/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.3	NV2
220.	TT250126	LÊ THỊ MINH THU	Nữ	05/11/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.9	NV2
221.	TT250133	LÊ NGỌC ÁNH	Nữ	30/06/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28	NV2
222.	TT250140	VÕ MINH HIẾU	Nam	23/04/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.1	NV2
223.	TT250150	MAI HẢI NGÂN	Nữ	05/03/2007	2024	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.2	NV2
224.	TT250153	NGUYỄN MAI HOA	Nữ	07/10/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.2	NV2
225.	TT250154	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	19/12/2007	2024	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.3	NV2
226.	TT250164	NGUYỄN VÂN LY	Nữ	30/12/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.5	NV2
227.	TT250165	NGUYỄN LÊ NGỌC ANH	Nữ	17/06/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		27.8	NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
228.	TT250173	LƯƠNG NGỌC BẢO NHI	Nữ	20/08/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		27.8	NV2
229.	TT250177	CHU THÁI BẢO	Nam	05/09/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		27.9	NV2
230.	TT250183	HÀ DUY MẠNH	Nam	22/12/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.2	NV2
231.	TT250185	PHAN THANH HIẾU	Nam	06/06/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		27.8	NV2
232.	TT250197	LÊ THỊ TÍNH	Nữ	30/06/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.6	NV2
233.	TT250198	NGÔ TẤT ĐẠT	Nam	30/06/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		29.4	NV1
234.	TT250205	NGUYỄN NGỌC HÂN	Nữ	21/05/2007	2024	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28	NV2
235.	TT250222	NGÔ BẢO KHÁNH	Nữ	06/03/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.2	NV2
236.	TT250229	HOÀNG NGỌC BẢO TRÂN	Nữ	06/11/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.3	NV2
237.	TT250241	LÊ PHƯƠNG HUYỀN	Nữ	16/03/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.8	NV2
238.	TT250255	TRẦN NGUYỄN ANH LÊ	Nữ	15/03/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.2	NV1
239.	TT250256	NGÔ TIỀN MINH	Nam	29/10/2007	2025	Toán	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.8	NV2
240.	TT250268	NGUYỄN THANH QUÂN	Nam	04/07/2007	2024	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28	NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
241.	TT250282	LÊ HUỲNH TRUNG NHÂN	Nam	03/03/2007	2025	Hóa học	Nhì	7720501	Răng - Hàm - Mặt			NV1
242.	TT250293	TRỊNH TRÍ DŨNG	Nam	05/10/2007	2025	Sinh học	Nhì	7720501	Răng - Hàm - Mặt			NV1
243.	TT250308	TRỊNH THỊ THỦY TRÚC	Nữ	30/01/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.5	NV2
244.	TT250314	NGUYỄN VĂN HOÀNG	Nam	11/10/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		27.8	NV2
245.	TT250324	NGUYỄN DIỆU ANH	Nữ	11/11/2007	2025	Hóa học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.7	NV1
246.	TT250334	TRẦN QUANG VINH	Nam	05/07/2007	2024	Toán	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		27.9	NV2
247.	TT250345	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	29/03/2007	2025	Toán	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.6	NV2
248.	TT250353	QUÁCH THỊ HOÀNG LAN	Nữ	06/06/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		27.9	NV2
249.	TT250375	THÁI THỊNH	Nam	14/10/2007	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng - Hàm - Mặt		28.4	NV2
250.	TT250116	NGUYỄN THÁI DƯƠNG	Nam	27/11/2007	2025	Sinh học	Ba	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm y học		28	NV2
251.	TT250123	VÕ THÀNH NHÂN	Nam	20/04/2007	2024	Sinh học	Ba	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm y học		26.7	NV2
252.	TT250272	NGUYỄN TUỆ	Nữ	09/01/2007	2025	Sinh học	Ba	7720601	Kỹ thuật		28.6	NV2

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
		NAM							Xét nghiem y học			
253.	TT250002	NGUYỄN ĐÌNH HÀ CHÂU	Nữ	06/02/2007	2025	KHKT	Ba	7720602	Kỹ thuật Hình ảnh Y học		27.3	NV1
254.	TT250242	KIỀU XUÂN NGUYỄN	Nam	20/03/2007	2025	Tiếng Anh	Ba	7720602	Kỹ thuật Hình ảnh Y học		27.7	NV2
255.	TT250044	LUU GIA LONG	Nam	29/10/2007	2025	Sinh học	Ba	7720609	Khúc xạ nhân khoa		27.5	NV3
256.	TT250234	ĐỖ ĐỨC ANH	Nam	01/06/2007	2025	Tin học	Ba	7720609	Khúc xạ nhân khoa		27.7	NV3
257.	TT250366	DIÊM CÔNG LĨNH	Nam	12/07/2007	2025	Hóa học	Ba	7720609	Khúc xạ nhân khoa		28	NV1
258.	TT250283	ĐÌNH THỊ KIM NGÂN	Nữ	21/12/2007	2025	KHKT	Ba	7720701	Y tế công cộng		25.2	NV1
259.	TT250033	NGUYỄN LÊ BẢO LINH	Nam	24/04/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa		28.3	NV2
260.	TT250103	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	14/09/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa		27.5	NV2
261.	TT250124	ĐẶNG THỊ THÙY TRANG	Nữ	26/05/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa		26.1	NV2
262.	TT250137	NGÔ GIA HIẾU	Nam	05/11/2007	2024	Hóa học	Ba	7720101YHT	Y khoa Phân hiệu		28.5	NV2

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã ngành/ mã xét tuyển	Tên ngành	Có CCNN	Điểm TBC học tập THPT	NVTT
									Thanh Hóa			
263.	TT250213	BÙI MINH TÚ	Nữ	24/10/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa		28.3	NV2
264.	TT250230	ĐÀO THỊ BẢO GIANG	Nữ	07/01/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa		28.1	NV2
265.	TT250231	PHẠM ĐỨC PHÚ	Nam	06/03/2007	2025	Sinh học	Ba	7720101YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa		27.6	NV3
266.	TT250244	ĐINH THÀNH HUY	Nam	01/03/2007	2025	Toán	Ba	7720101YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa		27.5	NV2
267.	TT250362	ĐOÀN ĐỨC MẠNH	Nam	21/01/2007	2025	Hóa học	Ba	7720101YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa		28	NV2

Tổng: 267 thí sinh trúng tuyển

Phụ lục số: 02**Danh sách thí sinh trúng tuyển diện tuyển thẳng đại học hệ chính qui năm 2025****Đối tượng đã học 01 năm ở Trường Dự bị Đại học Dân tộc***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHYHN ngày tháng năm 2025 của Trường Đại học Y Hà Nội)*

TT	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	ĐT	KV	Tổ hợp xét tuyển	Điểm thi THPT 2024	Tổng điểm xét tuyển	Hộ khẩu	Ngành trúng tuyển	Điểm học ở Trường dự bị	Hạnh kiểm
1	1	TRẦN VIỆT HOÀNG	Nam	18/12/2006	Thái	1	1	B00	7.0 - 6.75 - 7.75	24.25	Mường Ảng - Điện Biên	Y khoa	8.1 - 8.6 - 8.9	Tốt
2	3	LA QUÍ TRỌNG	Nam	06/12/2006	Tày	1	1	B00	7.4 - 7.0 - 7.75	24.90	TP Bắc Kạn - Bắc Kạn	Y khoa	9.5 - 9.8 - 9.4	Tốt
3	4	NGUYỄN KHẢI ANH	Nam	04/09/2006	Mường	1	1	B00	7.0 - 8.25 - 8.5	26.04	Phù Yên - Sơn La	Răng-Hàm-Mặt	8.8 - 8.7 - 8.9	Tốt
4	5	NÔNG ĐỨC TRUNG	Nam	11/07/2006	Tày	1	1	C00	8.5 - 8.0 - 8.25	26.68	Lục Yên - Yên Bái	Tâm lý học	8.5 - 7.6 - 8.6	Tốt
5	2	LƯƠNG VĂN HÀO	Nam	10/10/2006	Thái	1	1	C00	7.75 - 8.25 - 9.75	27.31	Kỳ Sơn - Nghệ An	Tâm lý học	7.6 - 8.2 - 8.3	Tốt

Tổng: 05 thí sinh trúng tuyển